

Số: 1090 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai (lần 2);

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh tại Tờ trình số 256/TTr-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 56/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2025 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh có trách nhiệm:

1. Cập nhật dữ liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

2. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố, công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ danh mục các dự án mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm thành phố Long Khánh chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Hằng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh tổ chức rà soát, đề xuất xử lý việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh và gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

5. Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; không hợp thức hóa các trường hợp có sai phạm.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

7. Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ; sự phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất; nội dung hoàn thiện theo các ý kiến tiếp thu, giải trình được bảo lưu đối với ý kiến góp ý và ý kiến thẩm định của các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan; việc triển khai thực hiện các dự án trong hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh phải đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh; Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố Long Khánh; Trưởng phòng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố Long Khánh; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND thành phố Long Khánh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Phượng). 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức



Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
(Kế hoạch theo Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phủ Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vĩnh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân		
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+..... (17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)		
1 Nhóm đất nông nghiệp				NNP	15.901,34	109,05	18,38	74,87	100,26	3.078,16	1.897,21	3.259,73	1.197,52	1.164,19	1.020,06	1.725,94	1.351,58	904,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	869,82	-	-	-	0,12	0,50	-	438,61	221,09	14,22	181,10	(0,61)	9,13	5,66		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	563,78	-	-	-	0,10	-	-	279,12	221,09	7,18	47,06	0,10	9,13	-		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	306,05	-	-	-	0,02	0,50	-	159,49	0,00	7,04	134,04	(0,71)	-	5,66		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	376,69	4,96	5,48	0,72	15,77	31,63	44,77	112,32	40,11	4,32	70,72	25,47	3,17	17,25		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.509,00	103,64	12,76	74,15	84,29	2.973,65	1.849,57	2.674,73	932,61	1.141,21	757,27	1.692,98	1.331,10	881,02		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,74	-	-	-	-	4,74	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,96	0,45	0,13	-	0,07	18,93	0,69	8,98	3,71	0,14	3,62	1,76	-	0,47		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,12	-	-	-	-	48,71	2,18	25,08	-	4,30	7,35	6,34	8,17	-		
2 Nhóm đất phi nông nghiệp				PNP	3.396,49	123,63	294,47	113,74	118,11	420,20	523,76	248,57	379,61	130,10	158,91	454,93	273,28	157,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,61	-	-	-	-	93,04	-	110,68	-	-	81,38	85,52	-	-		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	864,37	32,78	179,59	35,78	64,87	-	130,16	-	222,73	54,83	-	-	67,98	75,66		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,96	0,21	5,40	0,66	1,66	0,82	0,76	0,27	0,38	0,27	0,67	0,73	1,04	1,08		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,40	-	2,29	-	2,27	8,96	4,88	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất an ninh	CAN	69,79	61,79	0,05	0,04	0,04	5,19	1,78	-	-	0,25	0,14	0,18	0,18	0,16		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	129,99	1,47	13,46	9,03	3,06	6,44	61,62	5,52	7,70	2,65	1,22	5,53	9,84	2,47		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,58	0,20	0,28	1,48	-	-	3,68	1,48	0,46	0,43	0,32	0,45	0,53	0,28		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,27	-	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,35	0,19	1,97	0,08	0,04	0,33	12,17	0,07	1,39	0,10	0,27	0,10	0,53	0,11		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,76	1,08	10,18	3,56	3,01	4,13	5,11	3,97	4,71	1,10	0,63	3,75	4,45	2,08		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,61	-	-	3,06	-	1,98	2,85	-	1,14	1,01	-	1,22	4,34	-		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	37,55	-	-	-	-	-	37,54	-	-	0,00	-	0,01	-	-		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,01	-	1,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,87	-	0,01	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	606,27	-	6,33	27,03	4,26	11,58	130,24	6,19	47,59	1,37	8,74	256,85	85,98	20,11		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	400,83	-	-	-	-	-	99,90	-	44,87	-	-	256,06	-	-		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,06	-	6,12	3,47	0,82	6,74	24,97	0,14	0,26	0,21	0,35	0,21	9,10	1,67		
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,30	-	0,22	23,56	3,45	4,83	5,36	6,05	2,46	1,15	8,39	0,58	23,81	18,44		
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53,08	-		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.053,34	24,99	80,54	24,66	37,47	246,91	157,70	92,34	76,50	63,22	54,29	59,86	89,23	45,63		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	858,86	24,66	65,98	24,48	32,29	96,59	153,09	88,41	70,36	60,06	52,89	58,73	86,81	44,49		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	160,42	0,30	0,68	0,10	0,00	143,38	1,25	3,26	4,21	2,97	1,33	0,75	1,34	0,84		
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,76	-	0,30	-	-	3,46	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,90	-	-	-	-	1,75	2,15	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,79	-	2,08	-	-	1,33	0,63	0,34	0,19	-	-	-	0,21	-		
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	-	0,51	-	0,27	-	0,41	-	0,04	0,03	-	0,06	0,13	0,02		
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,61	-	1,23	-	-	0,10	-	0,07	1,42	0,08	-	0,06	0,47	0,18		
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,54	0,03	9,76	0,08	4,91	0,30	0,16	0,26	0,28	0,08	0,07	0,25	0,25	0,10		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phù Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+..... (17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,61	1,19	3,32	10,43	1,88	0,46	4,07	2,44	2,32	0,66	2,88	1,74	1,18	2,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,23	0,02	1,00	-	-	0,37	0,48	-	0,07	0,09	0,24	0,46	0,25	0,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	70,41	-	0,95	6,04	-	28,56	4,61	2,54	11,56	3,58	2,64	4,35	3,23	2,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	161,49	1,18	1,56	0,08	2,60	17,87	27,46	28,60	10,77	3,19	6,72	39,70	14,38	7,38
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	31,62	-	-	-	-	-	15,66	-	-	-	-	15,96	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,87	1,18	1,56	0,08	2,60	17,87	11,80	28,60	10,77	3,19	6,72	23,74	14,38	7,38
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: ha



Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
Kiểm tra Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Đơn vị tính: ha
				Phù Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Trè	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(7)+..... (17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	213,77	11,42	17,27	0,03	20,71	6,37	73,31		23,22	14,87	11,67		34,56	0,34		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,33	0,20			2,21				12,34		3,55			0,03		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12,31				0,22				9,61		2,48					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,03	0,20			1,99				2,74		1,07			0,03		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19,95	1,00	4,62	0,01	7,05		4,28		0,52	0,69	1,54		0,24			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	175,35	10,22	12,53	0,02	11,46	6,37	69,03		10,35	14,18	6,56		34,32	0,31		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,13		0,11													
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	47,06	2,70	10,57	0,80	7,88	1,74	7,40	0,07	4,50	4,79	1,16	0,18	5,20	0,07		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08															
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,57	0,98	4,30	0,77	1,99		0,33		0,85	2,43			0,91			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01		0,01													
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,41				0,41											
2.5	Đất an ninh	CAN	0,01		0,01													
2.6	Đất xây dựng công trình sử dụng công nghiệp	DSN	0,86	0,04		0,00			0,31	0,07	0,08			0,18	0,18			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,45			0,00			0,27					0,18				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04						0,04									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,37	0,04						0,07	0,08				0,18			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,02		0,84	0,03			0,47			0,27			0,41			
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,97		0,84	0,03									0,10			
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,05						0,47			0,27			0,31			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	30,16	1,63	4,71		5,43	1,74	6,28		3,55	2,09	1,04		3,70			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	28,99	1,63	4,58		4,41	1,74	6,28		3,53	2,09	1,04		3,69			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,06				0,06											
2.8.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,13		0,13													
2.8.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,99				0,96				0,02				0,01			
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,06	0,01	0,03						0,02							
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,09		0,06						0,01		0,02					
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,79	0,04	0,61		0,05						0,02			0,07		
2.11.1	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,79	0,04	0,61		0,05						0,02			0,07		

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đom vi tinh: ha

[illegible]



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

(Kèm theo Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													Đơn vị tính: ha
				Phủ Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân	
(1)	(2)	(3)	(4) = (6) + (7) + ... + (17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	214,75	11,42	17,43	0,03	20,71	6,37	73,31		21,61	14,87	11,67		36,99	0,34	
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,33	0,20			2,21				12,34		3,55			0,03	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,86	1,00	4,53	0,01	7,05		4,28		0,52	0,69	1,54		0,24		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	176,42	10,22	12,78	0,02	11,46	6,37	69,03		8,74	14,18	6,56		36,75	0,31	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13		0,11								0,02				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,60					0,17		1,10	9,84	1,00	3,49	3,51	1,00	0,50	
	Trong đó:																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	20,60					0,17		1,10	9,84	1,00	3,49	3,51	1,00	0,50	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT															
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		5,45		0,40		0,91				4,14						
	Trong đó:																
4.1	Đất phi nông, nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,45		0,40		0,91				4,14						